

Nghiên cứu sơ đồ tư duy trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh cho sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Cam Liên*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, thành phố Biên Hòa, Việt Nam

Received: 18/04/2024; Accepted: 22/04/2024; Published: 25/04/2024

Abstract: Vocabulary knowledge plays a very important role in perfecting communication skills and acquiring a second language. In the absence of proper grammar, communication can still be achieved through the use of words or phrases. However, the lack of sufficient vocabulary is a challenge for students to enhance their overall language proficiency. The primary aim of this study is to determine the efficacy of mind mapping in instructing English vocabulary to first-year non-English majored students at Dong Nai Technology University. The sample for this study consisted of 122 students, with 52 male and 70 female, between 18 and 19 years old. This study utilized a combination of quantitative and qualitative research approaches, specifically questionnaire and observation. The results demonstrated the efficacy of mind mapping because it helped students improve their learning spirit and attitude, practice teamwork and presentation skills, and enhance vocabulary memorization as well.

Keywords: English teaching, effectiveness, mind maps, vocabulary.

1. Mở đầu

Ngày nay, đào tạo ngoại ngữ vẫn là trọng tâm và là ưu tiên lớn nhằm giúp công dân có thể hội nhập và phát triển. Sử dụng tiếng Anh một cách thành thạo sẽ giúp người học trở thành công dân toàn cầu và tạo điều kiện để học tập và việc làm tốt trong tương lai. Đây là lý do tại sao tiếng Anh là môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục tại Việt Nam.

Xem xét quá trình lĩnh hội từ vựng tiếng Anh, có nhiều trở ngại tồn tại đặc biệt là ở SV không chuyên. Đa số SV có những nhận xét giống nhau về những trở ngại khi học từ vựng như “Có quá nhiều từ mới”, “Học từ vựng tiếng Anh khó quá”, “Em không nhớ được nhiều từ tiếng Anh, và không biết cách sử dụng chúng mặc dù em đã học rất kỹ”, “Em không biết làm thế nào để nâng cao kiến thức từ vựng của mình”. Một phương thức giảng dạy từ vựng tiếng Anh truyền thống là liệt kê một loạt các từ mới kèm theo các dạng từ loại và nghĩa tương đương trong tiếng Việt.

Chính vì những lý do đó, đề tài nghiên cứu về sơ đồ tư duy trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh cho SV không chuyên tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai được thực hiện để làm rõ những tác động tích cực của sơ đồ tư duy.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Tổng quan về sơ đồ tư duy

Sơ đồ tư duy hay Mind map, được nhà nghiên cứu Tony Buzan phát minh vào cuối thập niên 60, là một cách thức nâng cao năng lực ghi nhớ hình ảnh của

bộ não con người. Theo một nghiên cứu của Buzan (1994), hình thành sơ đồ tư duy là việc “nhóm ý tưởng”. Đó là một cách thu thập những thông tin về một chủ đề cụ thể và xác định các mối liên kết giữa chúng. Ông đã khẳng định rằng những kiến thức được người học ghi nhớ đặc biệt trong học tập, chủ yếu là kiến thức để lại dấu ấn sâu sắc vì chúng rất tỉ mỉ, lôi cuốn được sự yêu thích. Sơ đồ tư duy giúp người học mã hóa và gắn kết nguồn kiến thức cũ và mới để hoàn thiện việc tiếp và biến đổi thông tin (Schunk, 2008). Trên cơ sở đó, Buzan đã đạt được kết luận như sau “hai nguyên tắc cơ bản làm nền tảng cho một bộ nhớ hoàn hảo là trí tưởng tượng và sự liên kết” (2006,14). Bên cạnh bộ đôi nguyên tắc đã nêu, ông trình bày thêm về cách thức tư duy mở rộng. “Mỗi một mẫu thông tin truyền đến não – mọi cảm giác, trí nhớ hoặc suy nghĩ đều có thể được biểu thị như một quả cầu làm trung tâm và từ đó lan tỏa ra hàng chục, trăm, nghìn, triệu móc nối”. Nhờ vậy, sơ đồ tư duy kích thích mọi cách thức tư duy trong bộ não con người bao gồm hình ảnh, dữ liệu, âm thanh, sắc màu, không gian và cả suy luận.

2.2. Lợi ích của sơ đồ tư duy

Toi (2009) cho rằng thiết lập sơ đồ tư duy có thể hỗ trợ hiệu quả năng lực ghi nhớ từ vựng so với việc đơn thuần cung cấp một lượng từ vựng theo danh sách, với sự cải thiện về trí nhớ lên đến 32%. Nghiên cứu của D’Antoni và Zipp (2005) cho thấy rằng, từ nhóm 14 SV vật lý trị liệu, 10 trong số 14 người đồng ý rằng sơ đồ tư duy cho phép họ sắp xếp và tổng hợp các tài liệu

được trình bày trong khóa học của họ tốt hơn. Ngoài ra, sơ đồ tư duy hỗ trợ người dạy xác định một kế hoạch hoặc lộ trình giảng dạy hợp lý và có thể giúp SV tăng khả năng ghi nhớ. Goodnough và Long (2002) cho rằng sơ đồ tư duy được xem như một chiến lược hiệu quả để giới thiệu các khái niệm mới, cung cấp sự tập trung cần thiết cho người học, và gợi mở thêm các lựa chọn về cách người học hoàn thành bài tập và dự án.

Hơn thế nữa, sơ đồ tư duy giúp giáo viên trở nên tự tin hơn và đổi mới hoạt động giảng dạy một cách sáng tạo. Đồng thời, sơ đồ tư duy hướng SV tập trung vào vấn đề cần thảo luận và quan sát tổng quan, chính xác về chủ đề, do đó có thể nâng cao chất lượng giờ học. Sơ đồ tư duy khai thác sự hấp dẫn trực quan bằng màu sắc, biểu tượng và hình ảnh nhằm khuyến khích SV hình thành ý tưởng để có tự sáng tạo sơ đồ tư duy. Li (2019) chỉ ra rằng bản đồ tư duy có thể truyền tải hình ảnh, ký hiệu, con số và thông tin mới, đồng thời xây dựng cầu nối giữa chúng, khiến nó trở thành một công cụ siêu nhận thức hiệu quả. Cùng quan điểm đó, (Sun, & Wang, 2022) chứng minh sơ đồ tư duy là một cách thức tư duy khoa học và hiệu quả bằng hiệu ứng hình ảnh trực quan và sinh động, từ đó người học xây dựng hệ thống kiến thức bằng hình ảnh và văn bản rõ ràng, chuyên hóa suy nghĩ trong đầu các em thành một hệ thống kiến thức rõ ràng.

Theo Buzan (2006), mặc dù sơ đồ tư duy khuyến khích tư duy tự do, nhưng SV cần lưu ý những thành phần cần thiết sau đây để sử dụng hiệu quả:

- Phần trung tâm nên sử dụng hình ảnh có màu sắc
- Các nội dung chính nằm ở trung tâm
- Các phần phụ và từ quan trọng hơn ở gần trung tâm.
- Các từ quan trọng trong các phần phải được viết đậm.
- Mỗi từ quan trọng có thể liên kết với một ảnh minh họa.

2.3. Từ vựng và kỹ thuật dạy từ vựng tiếng Anh

Từ vựng là nền tảng cốt lõi của việc lĩnh hội ngôn ngữ. Tuy nhiên, ngôn ngữ tiếng Anh có hơn một triệu từ. Nation và Meara (2010) tuyên bố rằng cần có 4.000-5.000 họ từ để đạt được trình độ tiếng Anh ở trình độ trung cấp và ít nhất 6.000-9.000 đối với trình độ nâng cao. Số lượng từ tiếng Anh khổng lồ này thực sự là một thách thức lớn với người học. Hơn nữa, từ vựng tiếng Anh rất phức tạp, với ba khía cạnh chính liên quan đến hình thái, ý nghĩa và cách dùng, cũng như nhiều lớp nghĩa được kết nối với gốc của các từ riêng lẻ (Nation & Meara, 2010).

Ngoài số lượng từ cần học, một khó khăn khác là sự phức tạp trong cách đánh vần và phát âm tiếng Anh. Mặc dù có một số quy tắc về chính tả, nhưng chính tả

trong tiếng Anh rất phức tạp và thường không nhất quán (Dai, 2020). Hơn nữa, nhiều từ tiếng Anh được phát âm khác với cách đánh vần, khiến SV không chuyên khó có được kỹ năng phát âm chính xác. Trên thực tế, việc học và ghi nhớ từ vựng lâu dài được xem như thử thách lớn. Do đó, giáo viên cần kết hợp các phương pháp giảng dạy từ vựng sao cho phù hợp với người học. Một số kỹ thuật giảng dạy sau đây thường được giáo viên lựa chọn.

Khơi gợi: Thay vì chỉ đưa ra các từ, giáo viên sẽ thu hút học sinh bằng cách gợi mở chúng từ học sinh. Học sinh cũng được khuyến khích đóng góp những gì họ đã biết và đoán các từ mới từ các hình ảnh trực quan sinh động, vật thật, hoặc ngữ cảnh.

Trò chơi: Trò chơi được dùng để khởi động nhằm gợi ra từ mới hoặc dẫn đến chủ đề của bài học mới. Một số trò chơi thường dùng để dạy từ vựng: hangman, crossword puzzle, matching

Đọc-viết: Lý do tại sao phải trình bày từ ở dạng nói trước tiên là tiếng Anh đối với người học giống như tiếng mẹ đẻ đối với trẻ sơ sinh. Em bé học kỹ năng nghe và nói đầu tiên. Người học cũng vậy. Bên cạnh đó, nếu chúng ta viết từ đó lên bảng trước khi phát âm, học sinh sẽ cố gắng phát âm từ đó như được viết. Điều này sẽ khiến giáo viên khó sửa cách phát âm của người học sau này.

Ý nghĩa: Giáo viên sẽ dịch cả nghĩa tiếng Anh và nghĩa tiếng Việt của từ mới. Giáo viên thường sử dụng tranh ảnh, vật thật, ví dụ, tình huống, hành động, biểu cảm, hoặc dịch nghĩa của từ vựng

Từ đồng nghĩa-trái nghĩa: Giáo viên cung cấp từ đồng ý và trái nghĩa để người học mở rộng vốn từ vựng.

Gia đình từ: Người học sẽ học một từ gốc và tất cả các gia đình từ của một từ vựng. Sau đó họ được yêu cầu sẽ học thuộc lượng từ vựng đã được giáo viên giảng dạy

Mục đích của những phương pháp kể trên là giúp người học biết nhiều từ vựng và tiến bộ hơn trong học tập. Tuy nhiên, rất khó để ghi nhớ một lượng từ vựng lớn cùng một lúc và nếu không thường xuyên dùng các từ vựng thì SV có thể quên từ rất nhanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng hợp được sử dụng gồm dự giờ quan sát lớp học và bảng câu hỏi khảo sát. Trước hết giáo viên quan sát và theo dõi việc học tập và thực hiện nhiệm vụ của SV và ghi nhận lại tất cả những ưu điểm và nhược điểm khi ứng dụng sơ đồ tư duy. Bên cạnh đó, bảng câu hỏi khảo sát được dùng để tìm hiểu

ý kiến của người học về sơ đồ tư duy.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là 122 SV bao gồm 52 nam và 70 nữ trong độ tuổi từ 18 đến 19 được chọn ra từ 3 lớp thuộc các khoa không chuyên tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

3.3. Công cụ nghiên cứu

Dự giờ quan sát: Trong suốt năm tuần thực nghiệm, giáo viên hướng dẫn các lớp bằng phương thức sơ đồ tư duy nhằm ôn luyện từ vựng vừa được giảng dạy. Những thay đổi của SV đã được ghi nhận để phân tích và tổng hợp kết quả của nghiên cứu.

Câu hỏi khảo sát: Ở cuối giai đoạn thực nghiệm, bảng câu hỏi được gửi đi để khảo sát về thái độ, tình cảm của SV và lợi ích của sơ đồ tư duy.

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Đối với dữ liệu quan sát, trước hết các ghi chú thu thập được từ hoạt động dự giờ quan sát đã được xem xét nhiều lần để tìm ra sự khác biệt và cải thiện của người học. Ngoài ra, tác giả cũng ghi nhận sự tham gia của SV và sự thay đổi của không khí lớp học. Sau đó, dữ liệu được phân tích và tóm tắt theo bảng tiêu chí về điểm mạnh và điểm yếu.

Đối với dữ liệu bảng câu hỏi, toàn bộ dữ liệu đã thu thập được nhập chính xác vào bảng tính excel. Từ đó, tác giả có thể tìm ra tần suất và tỷ lệ phần trăm của các câu trả lời cho mỗi câu hỏi. Dựa trên số liệu tính theo tỷ lệ phần trăm, đã xác định được lợi ích của sơ đồ tư duy, cũng như thái độ, tình cảm của SV.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả từ dữ liệu quan sát

Trong tuần đầu tiên sử dụng sơ đồ tư duy, SV tỏ ra khá bối rối bởi vì đây là lần đầu tiên giảng viên dạy từ vựng bằng sơ đồ tư duy. Hơn nữa, vì đây là một phương thức mới được áp dụng, hầu hết SV đều bối rối và thiếu tập trung. Tuy nhiên, không khí lớp học rất vui vẻ và hào hứng. Đây là ưu điểm đầu tiên được ghi nhận, hứa hẹn những cải tiến tốt hơn vào những tuần tiếp theo.

Trong ba tuần tiếp theo, nhà nghiên cứu đã nhận thấy những thay đổi tích cực cụ thể là có nhiều ưu điểm hơn nhược điểm. Đa số SV không còn bối rối, và thiếu tập trung nữa, nhưng bộ phận nhỏ SV vẫn khá lúng túng với việc thiết kế sơ đồ tư duy. Hầu hết SV lắng nghe và ghi chú lời hướng dẫn của giáo

viên. Ngoài ra, SV cũng chuẩn bị các dụng cụ cần thiết như giấy, bút màu, bút lông, thước kẻ. SV dần phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng thuyết trình. Bên cạnh đó, toàn bộ SV thể hiện sự sáng tạo, phấn khích trong quá trình hoạt động theo nhóm nhỏ. Do đó, lớp học trở nên hào hứng và thú vị hơn.

Vào tuần cuối cùng của lớp học thực nghiệm, SV được yêu cầu tự mình thiết kế sơ đồ tư duy, một số SV tỏ ra lo lắng. Điều này có thể là do SV chưa tự tin về khả năng của bản thân. Sau khi nghiên cứu theo chỉ dẫn của giáo viên, tất cả SV đều hoàn thành công việc được giao một cách sáng tạo. Ngoài ra, SV còn tự tin trình bày thành quả sáng tạo của mình trước lớp. Đó cũng chính là những thành công quan trọng nhất trong giảng dạy thực nghiệm.

Bảng 4.1. Thông tin quan sát từ hoạt động giảng dạy thực nghiệm

Tuần	Ưu điểm			Nhược điểm	
	Sự tham gia của sinh viên	Kỹ năng của sinh viên	Không khí lớp học	Sự tham gia của sinh viên	Kỹ năng của sinh viên
1			- Hào hứng - Vui vẻ	- Bối rối - Bỡ ngỡ - Thiếu tập trung	- Làm việc nhóm chưa tốt
2	- Lắng nghe giảng viên hướng dẫn - Chuẩn bị tốt	- Ghi chú - Làm việc nhóm	- Hào hứng - Vui vẻ	- Lúng túng - Thiếu tập trung	- Thuyết trình chưa tốt
3	- Nghiên túc lắng nghe hướng dẫn - Chuẩn bị tốt	- Làm việc nhóm tốt - Thuyết trình	- Hào hứng - Vui vẻ	- Lúng túng	- Một số sinh viên còn rụt rè khi thuyết trình trước lớp.
4	- Nghiên túc lắng nghe hướng dẫn - Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ cần thiết	- Sáng tạo - Phân chia nhiệm vụ trong nhóm tốt - Thuyết trình	- Hào hứng - Vui vẻ	- Một số sinh viên còn lúng túng	
5	- Nghiên túc lắng nghe hướng dẫn - Chuẩn bị đầy đủ và nhanh chóng	- Sáng tạo - Tư duy phân biện - Làm việc nhóm - Tự tin thuyết trình	- Sôi nổi - Vui vẻ		- Khó khăn khi làm cá nhân

4.2. Kết quả từ bảng câu hỏi khảo sát

Trước tiên, hầu hết người học đều tập trung cao độ vào bài học. Nhiều SV tích cực phát biểu ý kiến để xây dựng bài. Ngay cả những SV yếu cũng muốn tham gia vào việc từng bước thiết kế sơ đồ tư duy.

Bảng 4.2. Mức độ yêu thích của SV

Class	Total	Not at all		A little		A lot	
		Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%
1	44	0	0	5	11.4	39	88.6
2	37	1	2.7	7	18.9	27	72.8
3	41	3	7.3	10	24.4	28	68.3

Bảng kết quả trên cho thấy hơn 2/3 số SV nhận ra sơ đồ tư duy giúp họ cảm thấy hào hứng với việc học từ vựng tiếng Anh. Từ đó, SV có thể ghi nhớ chúng tốt hơn. Những yếu tố này đã cải thiện việc học và từ đó thúc đẩy SV trong việc lĩnh hội từ vựng. Khi so sánh

với cách đưa ra một danh sách dài các từ mới và nghĩa tương đương trong tiếng Việt của chúng, phương pháp giảng dạy mới này đã giúp SV biết nhiều từ vựng và đạt được kết quả tốt hơn.

Tiếp theo, SV nhận định về lợi ích thu được khi sử dụng sơ đồ tư duy để nâng cao khả năng ghi nhớ từ vựng

Bảng 4.3. Mức độ hữu ích của sơ đồ tư duy

Class	Total	Not useful		Slightly useful		Useful		Very useful	
		Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%
1	44	0	0	2	4.5	12	27.3	30	68.2
2	37	1	2.7	6	16.2	14	37.8	16	43.3
3	41	2	4.8	11	26.8	14	34.1	14	34.1

Từ bảng trên, đa số SV phản hồi rằng sơ đồ tư duy rất hữu ích. Một tỷ lệ rất ít SV nói rằng phương pháp này không hữu ích. Điều này cho thấy cách dạy từ vựng bằng sơ đồ tư duy sẽ tốt hơn nhiều so với việc chỉ viết hoặc học vẹt vì SV không bị choáng ngợp bởi quá nhiều từ và họ có thể học một cách tự tin, thoải mái, sáng tạo và vui vẻ. Kết quả là SV cải thiện khả năng ghi nhớ từ vựng của mình.

Cuối cùng, xem xét thái độ của người học, dữ liệu đã thu thập được được nêu rõ trong bảng sau.

Bảng 4.4. Thái độ của SV

Class	Total	Like		Dislike	
		Quantity	%	Quantity	%
1	44	39	88.6	5	11.4
2	37	27	73	10	27
3	41	23	56.1	18	43.9

Đễ dàng nhận thấy trong bảng dữ liệu rằng phần lớn SV có thái độ tích cực trong học tập chiếm từ 56.1% đến 88.6%. Điều này cho thấy SV đã thực sự yêu thích việc học từ vựng thông qua phương pháp này.

Như vậy, sơ đồ tư duy không chỉ đem đến kết quả tốt cho cả người dạy và người học mà còn ảnh hưởng đáng kể đến môi trường giáo dục. Không khi tiết học trở nên sôi nổi, hào hứng hơn. Đồng thời, SV tham gia học tập tích cực hơn. Đôi khi, các em hồi hộp, lo lắng khi chờ đợi đến lượt đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, rồi vui mừng, hào hứng khi đạt được thành tích tốt. Từ đó cho thấy giải pháp này giúp cải tiến chất lượng dạy và học tiếng Anh nói chung và lĩnh hội từ vựng nói riêng.

5. Kết luận

Mặc dù việc dạy từ vựng có thể gặp phải nhiều trở ngại nhưng kết quả tổng hợp được cho thấy thiết kế sơ đồ tư duy mang lại hiệu quả trong quá trình giảng dạy

từ vựng tiếng Anh cho SV không chuyên tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai. Trước hết, áp dụng sơ đồ tư duy thúc đẩy SV tham gia vào các hoạt động dạy học dưới hình thức làm việc nhóm hoặc cá nhân. Thêm vào đó, SV dần trau dồi và phát triển kỹ năng làm việc nhóm cũng như kỹ năng thuyết trình. Hơn nữa, tác giả có thêm những kết luận khách quan về lợi ích của việc sử dụng sơ đồ tư duy để dạy và học từ vựng tiếng Anh. Trên thực tế hầu hết SV khẳng định rằng hoạt động thiết kế sơ đồ tư duy rất lôi cuốn và hiệu quả. Rõ ràng là mỗi giáo viên có một cách giảng dạy riêng. Tuy nhiên, bất kể phương pháp giảng dạy nào họ lựa chọn, mục tiêu cuối cùng vẫn là hướng đến sự tiến bộ của người học trong quá trình học tập.

Tài liệu tham khảo

- Buzan, T. (1994). *The mind map book*. New York: The Penguin Group.
- Buzan, T. (2006). *Use your memory*. Essex: BBC Active.
- D'Antoni, A. V., & Zipp, G. (2005). Applications of the Mind Map Learning Technique in Chiropractic Education. *Journal of Chiropractic Education*, 13, 2-11.
- Dai, J. (2020). *Chinese EFL Learners' Incidental Vocabulary Acquisition through Reading While Listening*. PhD dissertation, Shanghai University of Foreign Languages. <https://doi.org/10.27316/d.cnki.gswyu.2020.000338>
- Goodnough, K. & Long, R. (2002). Mind Mapping: A Graphic Organizer for the Pedagogical Toolbox. *Science Scope*, 25(8), 20-24.
- Li H. (2019). The Application of Mind Maps in English Vocabulary Teaching. *Educational Research*, 2(2). <https://doi.org/10.32629/er.v2i2.1675>
- Nation, P., & Meara, P. (2010). *Vocabulary*. In N. Schmitt (Ed.), *An introduction to applied linguistics*. London: Hodder Education.
- Schunk, D. (2008). *Learning theories: An educational perspective*. Boston: Pearson.
- Sun, M., & Wang, M. (2022). How do students generate ideas together in scientific creativity tasks through computer-based mind mapping? *Computer & Education*, 176(1). <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2021.104359>
- Toi, H. (2009). *Research on how Mind Map improves Memory*. Paper presented at the International Conference on Thinking, Kuala Lumpur.